CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305020995
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 09:07:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025
Kết thúc tại ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**14,961,573,228**	**14,933,426,271**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**853,449,065**	**291,993,112**
1. Tiền	111	V1	853,449,065	291,993,112
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14,078,178,271**	**14,607,702,751**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V2	652,475,520	1,170,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3	13,425,702,751	13,437,702,751
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V4	**29,945,892**	**33,730,408**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	1,102,904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,945,892	32,627,504
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**90,061,456,504**	**89,481,714,526**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**21,700,000,000**	**21,700,000,000**
6. Phải thu dài hạn khác	216		**21,700,000,000**	**21,700,000,000**
- Nguyên giá	222		157,000,000	157,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157,000,000)	(157,000,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4,958,635,200**	**4,958,635,200**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		**4,958,635,200**	**4,958,635,200**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V5	**63,402,821,304**	**62,823,079,326**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22,304,735,538	21,704,946,747
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43,800,000,000	43,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,701,914,234)	(2,681,867,421)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**105,023,029,732**	**104,415,140,797**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**7,792,574,686**	**7,335,438,117**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,542,857,795**	**1,965,763,468**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V6	642,321,921	81,738,721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V7	9,150,000	19,238,505
4. Phải trả người lao động	314	V8	39,875,000	26,450,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V9	(50,100,000)	8,900,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V10	1,853,607,000	1,781,432,368
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		**48,003,874**	**48,003,874**
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,249,716,891**	**5,369,674,649**
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5,249,716,891	5,369,674,649
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**97,230,455,046**	**97,079,702,680**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V11	**97,230,455,046**	**97,079,702,680**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**114,000,000,000**	**114,000,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		**114,000,000,000**	**114,000,000,000**
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		497,638,934	497,638,934
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		472,910,044	472,910,044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17,740,093,932)	(17,890,846,298)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(17,890,846,298)	(18,215,239,531)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		150,752,366	324,393,233
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**105,023,029,732**	**104,415,140,797**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TỚI CUỐI QUÝ	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.1**	**1,176,995,000**		**8,941,868,000**	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**		**1,176,995,000**		**8,941,868,000**	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,157,700,000		8,795,280,000	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**19,295,000**		**146,588,000**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	467,841	293,177,119	4,311,541	1,267,529,197
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(51,984,258)	69,411,099	20,046,813	337,731,177
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					110,863,887
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.5	156,244,509	174,963,352	599,788,791	1,426,335
9. Chi phí bán hàng	25				3,300	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	133,480,365	130,141,500	674,135,883	726,617,226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	**30**		**94,511,243**	**268,587,872**	**56,502,336**	**204,607,129**
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32	VI.7	18,756,288		25,707,728	714,438
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(18,756,288)**		**(25,707,728)**	**(714,438)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**75,754,955**	**268,587,872**	**30,794,608**	**203,892,691**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			93,352,178		154,351,801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(31,248,902)	(34,461,858)	(119,957,758)	245,546
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**107,003,857**	**209,697,552**	**150,752,366**	**49,295,344**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			107,003,857	209,697,552	150,752,366	49,295,344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			**9**	**18**	**13**	**4**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			**9**	**18**	**13**	**4**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
(Theo phương pháo gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TỚI CUỐI QUÝ	
			2025	2024
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**1**	**150,752,366**	**203,892,691**
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9,345,240
	Các khoản dự phòng	3	72,031,071	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(645,720,763)	(506,990,886)
	Chi phí lãi vay	6		110,863,888
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	8	**(422,937,326)**	**(182,889,067)**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1,813,999,508)	
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,804,788,976	37,182,124
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	580,002
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1,102,904	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(10,088,505)	(110,863,888)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,814,556)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		96,460,950
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**558,866,541**	**(188,344,435)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,589,412	382,043
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,589,412**	**382,043**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**561,455,953**	**(187,962,392)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**291,993,112**	**479,955,504**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**853,449,065.00**	**291,993,112**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Mẫu B 09-DN
Đơn vị tính: VND

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/6/2007.

Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305020995, thay đổi lần thứ 17, ngày 05/10/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại: Số nhà 24, Ngách 1, Ngõ 46, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	06- 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Tiền	853,449,065	291,993,112
	Cộng	**853,449,065**	**291,993,112**

2	**Phải thu ngắn hạn khách hàng**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	652,475,520	1,170,000,000
	Cộng	**652,475,520**	**1,170,000,000**

3	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Trả trước cho người bán (phí kiểm toán)	13,425,702,751	13,437,702,751
	Cộng	**13,425,702,751**	**13,437,702,751**

4	**Tài sản ngắn hạn khác**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	1,102,904
	Thuế GTGT được khấu trừ	29,945,892	32,627,504
	Cộng	**29,945,892**	**32,627,504**

5	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Đầu tư vào công ty con		
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21,456,797,511	21,704,946,747
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43,800,000,000	43,800,000,000
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(2,701,914,234)	(2,681,867,421)
	Cộng	**62,554,883,277**	**62,823,079,326**

6	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Phải trả người bán ngắn hạn	642,321,921	81,738,721
	Cộng	**642,321,921**	**81,738,721**

7	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Thuế TNCN, TNDN	9,150,000	19,238,505
	Cộng	**9,150,000**	**19,238,505**

8	**Phải trả người lao động**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Chi phí lương	39,875,000	26,450,000
	Cộng	**39,875,000**	**26,450,000**

9	**Chi phí phải trả ngắn hạn**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Phải trả thù lao HĐQT, BKS	(50,100,000)	8,900,000
	Cộng	**(50,100,000)**	**8,900,000**

10	**Phải trả ngắn hạn khác**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Phải trả tiền cổ tức các năm trước	1,853,607,000	1,781,432,368
	Cộng	**1,853,607,000**	**1,781,432,368**

11	**Vốn chủ sở hữu**	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Vốn góp chủ sở hữu	114,000,000,000	114,000,000,000
	Quỹ đầu tư phát triển	497,638,934	497,638,934
	Quỹ đầu tư thuộc vốn chủ sở hữu	472,910,044	472,910,044
	LSTT chưa phân phối	(17,740,093,932)	(17,890,846,298)
	Cộng	**97,230,455,046**	**97,079,702,680**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	**Doanh thu bán hàng**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Doanh thu bán hàng	1,176,995,000	-	8,941,868,000	-
	Cộng	**1,176,995,000**	-	**8,941,868,000**	-

2	**Giá vốn hàng bán**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Giá vốn hàng bán	1,157,700,000	-	8,795,280,000	
	Cộng	**1,157,700,000**	-	**8,795,280,000**	-

3	**Doanh thu từ hoạt động tài chính**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Lãi tiền gửi	467,841	293,177,119	4,311,541	1,267,529,197
	Cộng	**467,841**	**293,177,119**	**4,311,541**	**1,267,529,197**

4	**Chi phí tài chính**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Chi phí tài chính	(51,984,258)	69,411,099	20,046,813	226,867,290
	Lãi vay	-	(1)	-	110,863,887
	Cộng	**(51,984,258)**	**69,411,098**	**20,046,813**	**337,731,177**

5	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	156,244,509	174,963,352	599,788,791	1,426,335
	Cộng	**156,244,509**	**174,963,352**	**599,788,791**	**1,426,335**

6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	133,480,365	130,141,500	674,135,883	726,617,226
	Cộng	**133,480,365**	**130,141,500**	**674,135,883**	**726,617,226**

7	**Lợi nhuận khác**	**Quý IV**		**Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý**	
		2025	**2024**	**2025**	**2024**
	Thu nhập khác				
	Chi phí khác	18,756,288	-	25,707,728	714,438
	Cộng	**(18,756,288)**	**-**	**(25,707,728)**	**(714,438)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	NGUYỄN THỊ THÙY DUYÊN	LÊ CHÍ LONG